

Số: 1937/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Y tế thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động của Bộ Y tế thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- Lưu: VT, VPB1.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Viết Tiến

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-BYT ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

Thể chế hóa thực hiện đầy đủ các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 của Bộ Y tế (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 52/NQ-CP*).

Xác định các nhiệm vụ cụ thể để phân công các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Yêu cầu

Kế hoạch hành động được xây dựng bám sát Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ, đồng thời, các chỉ tiêu, nội dung cụ thể cần phù hợp với điều kiện thực tiễn của Bộ, của các đơn vị, đảm bảo tính hiệu quả, khả thi cao.

Các đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Bộ trong việc triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch; đưa các nhiệm vụ này vào Kế hoạch công tác của đơn vị mình, gắn với kế hoạch công tác năm góp phần hoàn thành các nhiệm vụ của Bộ Y tế được giao trong Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**1. Mục tiêu chung**

Triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng cường và nâng cao sức khỏe cho người dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng sâu, vùng xa nói chung.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số đến 2020 xuống 25‰, năm 2030 là 14‰; trong đó, ở 02 vùng trọng điểm miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người và một số dân tộc: Kháng, Gia Rai, Ba Na, Mông, Thái, Khmer, Raglai, Xtiêng, Khơ Mú, Co, Giẻ Triêng (*sau đây gọi tắt là nhóm dân tộc có chất lượng nguồn nhân lực thấp*)

tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi năm 2020 tối đa là 26‰ và 2030 là 15‰. Phần đầu đến năm 2020 nâng tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số lên 73 tuổi, năm 2030 khoảng 75 tuổi gần với tuổi thọ bình quân quốc gia.

2.2. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi đến năm 2020 còn 29% và 2030 xuống 19%; trong đó ở nhóm dân tộc có chất lượng nguồn nhân lực thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi năm 2020 tối đa là 30% và năm 2030 còn 20%.

III. NỘI DUNG

1. Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ và các quy định chi tiết tại Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLDTBXH về chăm sóc hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc thiểu số nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa khi sinh con theo đúng chính sách dân số.

1.1. Thời gian, đối tượng thực hiện

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Đối tượng: Phụ nữ là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn (*trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc*)

1.2. Các hoạt động cụ thể

1.2.1. Tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLDTBXH

a) Mục đích, yêu cầu:

Bảo đảm phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung của các văn bản pháp luật tới đối tượng được hỗ trợ quy định tại Thông tư số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLDTBXH và viên chức dân số làm việc trong các đơn vị sự nghiệp dân số, y tế công lập theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TTLT-BYT-BNV tới các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm thi hành các văn bản pháp luật; đảm bảo các đối tượng điều chỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm thi hành.

b) Các hoạt động chủ yếu:

- Viết bài đăng báo, tạp chí, website giới thiệu về Nghị định, Thông tư.

- Cung cấp văn bản Nghị định, Thông tư tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành các văn bản pháp luật.

c) Đơn vị đầu mối: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện.

d) Thời gian thực hiện: Hàng năm.

1.2.2. Ban hành văn bản tổ chức thực hiện;

a) Mục đích, yêu cầu:

Bảo đảm việc tổ chức thực hiện được đồng bộ, thống nhất, đúng quy định.

b) Các hoạt động chủ yếu:

- Ban hành văn bản chỉ đạo Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện.

c) Phương thức thực hiện: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì dự thảo văn bản, trình Lãnh đạo Bộ ban hành.

d) Thời gian thực hiện: Tháng 6,7 năm 2017.

1.2.3. Tổ chức hội nghị tập huấn về thực hiện chính sách hỗ trợ

a) Mục đích, yêu cầu:

Thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn về thực hiện chính sách hỗ trợ, đảm bảo việc tổ chức thực hiện được đồng bộ, thống nhất, đúng quy định.

b) Các hoạt động chủ yếu:

Tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện chính sách hỗ trợ thuộc ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các tỉnh, thành phố.

c) Đơn vị đầu mối: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2017, 2018.

1.2.4. Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ

a) Mục đích, yêu cầu:

Tổ chức triển khai có hiệu quả chính sách tại các địa bàn có đối tượng thụ hưởng. Năm 2017 chi trả cho 100% các đối tượng thụ hưởng được lập danh sách chi trả năm 2015, 2016 và thực hiện chi trả theo danh sách trong năm 2017.

b) Các hoạt động chủ yếu:

Lập kế hoạch, tổng hợp dự toán thực hiện chính sách hỗ trợ; hướng dẫn sử dụng, cấp phát, thanh toán, quyết toán, thu hồi kinh phí khi đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết; xác minh các tiêu chí để hưởng chính sách hỗ trợ; tổ chức cấp phát chính sách hỗ trợ; báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ; kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ; tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ; quản lý, theo dõi đối tượng nhận hỗ trợ trong việc thực hiện cam kết không sinh thêm con trái chính sách dân số hoặc vi phạm chính sách hỗ trợ một lần. Phối hợp với Bộ Tài chính để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về nguồn kinh phí thực hiện chính sách cho địa phương.

c) Đơn vị đầu mối: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương, các đơn vị chức năng có liên quan để tổ chức thực hiện theo quy định.

d) Thời gian thực hiện: Thường xuyên:

1.2.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các qui định về chính sách hỗ trợ

a) Mục đích, yêu cầu:

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ, đảm bảo việc tổ chức thực hiện được đồng bộ, thống nhất, đúng quy định, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng chính sách vì mục đích cá nhân.

b) Các hoạt động chủ yếu:

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát theo kế hoạch.
- Thanh tra, kiểm tra đột xuất.

c) Đơn vị đầu mối: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định.

d) Thời gian thực hiện: Hàng năm.

2. Thực hiện có hiệu quả chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và chỉ tiêu về sức khỏe bà mẹ trẻ em trong các mục tiêu phát triển bền vững

2.1. Mục đích yêu cầu:

- Tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh, ưu tiên những vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn nhằm thu hẹp sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và tử vong mẹ giữa các vùng miền.

- Tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ nhỏ, ưu tiên những vùng khó khăn/đặc biệt khó khăn nhằm thu hẹp sự khác biệt về tình trạng sức khỏe và tử vong trẻ sơ sinh, trẻ em giữa các vùng miền.

2.2. Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2020: (03 Phụ lục kèm theo)

2.3. Giải pháp cụ thể

- Rà soát, xây dựng, ban hành và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách nhằm tăng cường nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phục vụ đồng bào dân tộc.

- Củng cố mạng lưới chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế làm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các cấp theo hướng chuyên môn hóa, ưu tiên nguồn nhân lực ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường thu hút cán bộ y tế chuyên ngành sản khoa, nhi khoa làm việc lâu dài tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng cường đào tạo và cập nhật kiến thức cho đội ngũ cô đỡ thôn bản vùng dân tộc thiểu số.

- Mở rộng số lượng bệnh viện ở các huyện nghèo, huyện khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có thể triển khai được các cấp cứu sản khoa toàn diện và triển khai đơn nguyên sơ sinh tuyến huyện.

2.4. Đơn vị đầu mối: Vụ Sức khỏe Bà mẹ Trẻ em chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan của Bộ Y tế, chỉ đạo các Sở Y tế, Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản, các cơ sở khám chữa bệnh sản khoa, nhi khoa của các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định.

2.5. Thời gian thực hiện: Hàng năm.

3. Mở rộng dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân miễn phí cho thanh niên dân tộc thiểu số

3.1. Mục đích, yêu cầu:

- Nâng cao nhận thức cho vị thành niên, thanh niên dân tộc thiểu số về tầm quan trọng và tham gia dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Tăng cường cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho đối tượng vị thành niên, thanh niên dân tộc thiểu số.

3.2. Hoạt động cụ thể

2.2.1. Biên soạn và bổ sung tài liệu hướng dẫn về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2017.

2.2.2. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân của Mô hình Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2017.

2.2.3. Tập huấn cho giảng viên tuyển tình về hướng dẫn sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân của Mô hình Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì chỉ đạo các Chi cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018.

2.2.4. Biên soạn tài liệu về kỹ năng tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018.

2.2.5. Tập huấn kỹ năng tư vấn cho giảng viên tuyển tình về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chỉ đạo các Chi cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019.

2.2.6. Tập huấn kỹ năng tư vấn cho cán bộ huyện, xã về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn; Chi cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019.

2.2.7. Tập huấn cho tuyển huyện, xã về hướng dẫn và tổ chức góc sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018.

2.2.8. Tổ chức các góc sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân tại các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú dành cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đơn vị đầu mối: Tổng cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Năm 2018.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ; Sở Y tế 63 tỉnh/TP trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ và Kế hoạch hành động của Bộ Y tế đảm bảo hiệu quả, tiến độ; Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch (*lồng ghép trong Báo cáo chung về công tác của đơn vị*) gửi về Văn phòng Bộ trước ngày 01 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ.

- Văn phòng Bộ làm đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, giúp Bộ trưởng chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Kế hoạch của Bộ Y tế; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt gửi Ủy ban Dân tộc trước ngày 10 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- Các Vụ, Cục, Tổng cục (để th/hiện);
- Sở Y tế các tỉnh/TP trực thuộc TW (để th/hiện);
- Lưu: VT, VPB1.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viêt Tiến

**PHỤ LỤC 1: CÁC CHỈ TIÊU TĂNG CƯỜNG TIẾP CẬN
VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ
TRƯỚC, TRONG VÀ SAU SINH**

TT	Chỉ số	Thực hiện 2015	Chỉ tiêu 2020
1	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	58,3 ¹	52
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ (%)	90,8 (2014)	92
	Trong đó tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	-	85
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván (%)	95,8	98
4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ (%)	98,1 (2014)	≥ 98
	Trong đó do người đỡ đẻ có kỹ năng hỗ trợ (%)	-	80
5	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh (%)	91,3 (2014)	95
	Trong đó trong tuần đầu	80,6	85

¹ Ước tính 2015

**PHỤ LỤC 2: CÁC CHỈ TIÊU TĂNG CƯỜNG TIẾP CẬN
VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH,
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ**

TT	Chỉ số	Thực hiện 2015	Chỉ tiêu 2020
1	Tỷ suất TVSS/1000 trẻ đẻ sống (‰)	10	<10
2	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống (‰)	14,7	14
3	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống (‰)	22,1	20,4
4	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	24,6	21,8
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	14,1	12
6	Tỷ lệ trẻ 0-59 tháng tuổi nghi ngờ viêm phổi được điều trị bằng kháng sinh (%)	88,2 (2014)	95
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	>90%	>90%

**PHỤ LỤC 3: CÁC CHỈ TIÊU ĐẦU RA CAN THIỆP THIẾT YẾU
GIẢM TỬ VONG MẸ, TỬ VONG SƠ SINH**

TT	Chỉ số	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số thôn bản chưa có cô đỡ thôn bản (29 tỉnh)	0,34 <i>n=2477/7235</i>	2700	2900	3100	0,46 <i>n=3.300</i>
2	Số bệnh viện huyện thực hiện được mổ lấy thai					
	Huyện nghèo (59 huyện)	0,68 <i>n=40/59</i>	43	46	49	0,90 <i>n=53</i>
	Huyện khó khăn (215 huyện)	0,81 <i>n=175/215</i>	180	185	190	0,91 <i>n=195</i>
3	Số bệnh viện huyện thực hiện được truyền máu					
	Huyện nghèo	0,51 <i>n=30/59</i>	33	36	39	0,71 <i>n=42</i>
	Huyện khó khăn	0,67 <i>n=145/215</i>	150	155	160	0,77 <i>n=165</i>
4	Số bệnh viện huyện thực hiện được cả 2 dịch vụ					
	Huyện nghèo	0,44 <i>n=26/59</i>	29	32	35	0,64 <i>n=38</i>
	Huyện khó khăn	0,63 <i>n=135/215</i>	145	150	155	0,74 <i>n=160</i>
5	Số bệnh viện huyện có triển khai đơn nguyên sơ sinh	0,48 <i>n=302/625</i>	314	326	338	0,56 <i>n=350</i>